

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.818.916.505	6.682.367.034
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.872.231.630	3.562.596.189
Tiền	111	4	4.872.231.630	3.562.596.189
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.774.872.230	2.992.050.500
Phải thu khách hàng	131	5	997.609.147	3.116.819.417
Các khoản phải thu khác	136	7	1.902.032.000	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(124.768.917)	(124.768.917)
Hàng tồn kho	140		171.812.645	127.720.345
Hàng tồn kho	141	8	171.812.645	127.720.345
Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.813.148.950	310.823.328.609
Tài sản cố định	220		310.777.771.172	310.796.550.831
Tài sản cố định hữu hình	221	10	310.777.771.172	310.796.550.831
- Nguyên giá	222		331.342.650.662	331.342.650.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.564.879.490)	(20.546.099.831)
Tài sản dài hạn khác	260		35.377.778	26.777.778
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	35.377.778	26.777.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		318.632.065.455	317.505.695.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.427.944.944	2.433.418.332
Nợ ngắn hạn	310		2.427.944.944	2.433.418.332
Phải trả khách hàng ngắn hạn	311		61.025.000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.449.261	143.788.274
Chi phí phải trả	315		2.160.113.607	
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	13	242.500	30.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.114.576	2.289.600.058
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.204.120.511	315.072.277.311
Vốn chủ sở hữu	410	14	293.712.421.511	292.580.578.311
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292.580.578.311	292.580.578.311
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.131.843.200	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.491.699.000	22.491.699.000
Nguồn hình thành tài sản cố định	433		22.491.699.000	22.491.699.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		318.632.065.455	317.505.695.643

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Lê Minh Tân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tô Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	16.408.741.600	16.172.813.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.408.741.600	16.172.813.100
Giá vốn hàng bán	11	16	12.600.249.014	11.169.770.428
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.808.492.586	5.003.042.672
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	56.719.311	61.617.517
Chi phí tài chính	22			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.750.757.397	2.814.793.749
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.114.454.500	2.249.866.440
Thu nhập khác	31	18	39.545.500	
Chi phí khác	32	19		
Lợi nhuận khác	40		39.545.500	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.154.000.000	2.249.866.440
Trong đó: - Thu nhập không chịu thuế			1.043.216.000	2.061.868.880
- Thu nhập chịu thuế			110.784.000	187.997.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	22.156.800	37.599.512
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.131.843.200	2.212.266.928

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

Tô Thanh Tùng

CHỦ TỊCH

Lê Minh Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo (gọi tắt là: "Công ty"), tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã đăng ký thay đổi lần 2, mã số doanh nghiệp là 0200110909 với số vốn điều lệ là: 248.000.000.000 đồng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác gồm: Nạo vét sông ngòi, đắp đê làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;

Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;

Khai thác thủy sản biển;

Nuôi trồng thủy sản biển;

Nuôi trồng thủy sản nội địa;

Gia công các sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Lắp đặt máy móc thiết bị;

Thoát nước;

Xây dựng nhà để ở;

Xây dựng nhà không để ở;

Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;

Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
Xây dựng công trình thủy;
Xây dựng công trình đường bộ;
Xây dựng công trình công ích khác;
Lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi;

Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi; tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; tư vấn, thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; tư vấn lập, thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng mức dự toán, dự toán công trình xây dựng; tư vấn, thẩm tra tính hiệu quả, tính khả thi của dự án; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; tư vấn quản lý dự án (nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu;

Thiết kế công trình thủy lợi;
Khai thác thủy sản nội địa.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và giá dịch vụ công ích thủy lợi.

Trụ sở chính của Công ty

Địa chỉ: Số 12/256 khu phố Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Tel: 0225.3884257

Fax: 0225.3884783

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2. Năm Tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Máy móc, thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

Công ty đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; hướng dẫn của Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định

được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.9. Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.10. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
- Tiền mặt tại quỹ	688.402.633	145.171.533
- Tiền gửi ngân hàng	4.183.828.997	3.417.424.656
Cộng	4.872.231.630	3.562.596.189
5. Các khoản phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
- Sở Nông nghiệp và PTNT Hải Phòng		2.977.000.000
- Nước thô	870.547.230	12.757.500
- Xã Trần Dương - Thủy lợi phí	89.797.917	89.797.917
- Các đối tượng khác	37.264.000	37.264.000
Cộng	997.609.147	3.116.819.417
6. Nợ xấu	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi		
- Hợp tác xã Nông nghiệp xã Trần dương	89.797.917	89.797.917
- Đắp đê, rải cấp phối mặt đê hữu sông Thái Bình	25.571.000	25.571.000
- Đắp đê tả sông Hóa đoạn K35,8	7.000.000	7.000.000
- Xây cống thông nước xã Cộng Hiền	2.400.000	2.400.000
Cộng	124.768.917	124.768.917
7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>

- Tạm ứng, khác	12.032.000	
- Ngắn sách thành phố	1.890.000.000	
Cộng	1.902.032.000	
8. Hàng tồn kho	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	171.812.645	127.720.345
Cộng	171.812.645	127.720.345

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại 01/01/2022	296.464.412.666	34.371.925.696	426.944.000	79.368.300	331.342.650.662
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Tại 30/6/2022	296.464.412.666	34.371.925.696	426.944.000	79.368.300	331.342.650.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	15.315.034.428	4.724.753.103	426.944.000	79.368.300	20.546.099.831
- Khấu hao	18.779.659				18.779.659
- Thanh lý tài sản					
Tại 30/6/2022	15.333.814.087	4.724.753.103	426.944.000	79.368.300	20.564.879.490
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	281.149.378.238	29.647.172.593			310.796.550.831
Tại 30/6/2022	281.130.598.579	29.647.172.593			310.777.771.172

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Tai 30/6/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	26.777.778	26.777.778
Cộng	26.777.778	26.777.778

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2022
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	33.847.755	82.532.780	121.924.555	(5.544.020)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	82.248.494	22.156.800	91.934.493	12.470.801
- Thuế Thu nhập cá nhân	11.548.125	5.029.200	21.577.325	(5.000.000)
- Thuế Tài nguyên	16.143.900	34.917.680	51.539.100	(477.520)
- Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp		176.369.000	176.369.000	
- Các khoản thuế khác		9.531.000	9.531.000	
Cộng	143.788.274	330.536.460	472.875.473	1.449.261

14. Vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: Đồng*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại 01/01/2021	292.870.541.911	182.498.234		293.053.040.145
- Lợi nhuận tăng trong năm		2.277.291.906		2.277.291.906
- Trích lập các quỹ		(2.459.790.140)		(2.459.790.140)
- Tăng vốn trong năm				
- Giảm khác	(289.963.600)			(289.963.600)
Tại 31/12/2021	292.580.578.311			292.580.578.311
Tại ngày 01/01/2022	292.580.578.311			292.580.578.311
- Lợi nhuận tăng trong năm		1.131.843.200		1.131.843.200
- Trích lập các quỹ				
- Tăng vốn trong năm				
- Giảm khác				
Tại ngày 30/6/2022	292.580.578.311	1.131.843.200		293.712.421.511

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**6 tháng năm 2022**

- Ngân sách cấp miễn giá dịch vụ công ích	14.837.176.000
- Nước thô	1.571.565.600
Cộng	16.408.741.600

16. Giá vốn hàng bán**6 tháng năm 2022**

- Dịch vụ thủy lợi

12.600.249.014

Cộng**12.600.249.014****17. Doanh thu hoạt động tài chính****6 tháng năm 2022**

- Lãi tiền gửi ngân hàng

56.719.311

Cộng**56.719.311****20. Công cụ tài chính*****Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.11.

	<u>Tại 30/6/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.872.231.630	3.562.596.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.774.872.230	2.992.050.500
Cộng	7.647.103.860	6.554.646.689
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	61.267.500	30.000
Cộng	61.267.500	30.000
Trạng thái ròng	7.585.836.360	6.554.616.689

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
Tại ngày 30/6/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	61.267.500		61.267.500
Cộng	61.267.500		61.267.500

Tại ngày 01/01/2022

Phải trả người bán và phải trả khác	30.000	30.000
Cộng	30.000	30.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
Tại ngày 30/6/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.872.231.630		4.872.231.630
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.774.872.230		2.774.872.230
Cộng	7.647.103.860		7.647.103.860
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.562.596.189		3.562.596.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.992.050.500		2.992.050.500
Cộng	6.554.646.689		6.554.646.689

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Lê Minh Tân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Lượng
Vũ Văn Lượng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Tô Thanh Tùng
Tô Thanh Tùng

**UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO**

Phụ lục số 03

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng Đầu năm 2022	Ghi chú
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	124.768.917	
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	2.427.944.944	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	2.427.944.944	
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	0	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự		D (đồng)		

vay, tự trả				
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	248.000.000.000	
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			143.788.274	
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	330.536.460	
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	330.536.460	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	472.875.473	
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.449.261	

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Minh Tân